

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Kỹ Thương
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ niêm yết: Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 3944 6368
Fax: +84 24 3944 6583
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ TCEF.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 12/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn> – mục BCTC kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
năm 2023



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 62

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 197.188.235.400 đồng Việt Nam, tương đương 19.718.823,54 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 06 tháng 09 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 07 tháng 03 năm 2023.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2022 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2023, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại 2023-2027.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 6,59% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ:

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 08 tháng 09 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 197.188.235.400 đồng Việt Nam, tương đương 19.718.823,54 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định;
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động;
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ, trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
Danh mục chứng khoán	97,70	49,50	93,35
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2,27	50,50	5,65
Tài sản khác	0,03	0,00	1,00
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	317.824.741.151	375.905.982.413	549.603.026.323
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19.718.823,54	24.858.186,97	27.526.628,32
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị (CCQ)	16.117,83	15.122,01	19.966,23
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	17.702,53	20.264,67	20.308,80
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.061,34	14.607,96	14.394,83
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,59%	-24,26%	31,62%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,22%	-9,24%	16,01%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,90%	-15,41%	4,97%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,43%	2,13%	2,10%
Tốc độ vòng quay danh mục	341,36%	238,20%	111,53%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,59%	6,59%
3 năm đến thời điểm báo cáo	6,25%	2,04%
5 năm đến thời điểm báo cáo	27,95%	5,05%
Từ khi thành lập	61,18%	5,91%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,59%	-24,26%	31,62%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,8%, đóng góp 8,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,7%, đóng góp 28,9%; khu vực dịch vụ tăng 6,8%, đóng góp 62,3%. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,1%; khu vực dịch vụ chiếm 42,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,4% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 12,0%; 38,2%; 41,3%; 8,6%).

Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi năm 2023 tăng trưởng tích cực, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế. Thời tiết thuận lợi tạo điều kiện cho trồng trọt được mùa, sản lượng và xuất khẩu đều tăng. Tuy nhiên sản xuất lâm nghiệp gặp một số bất lợi do mưa lũ, sạt lở, cùng với nhu cầu suy yếu chung trên thị trường thế giới khiến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm so với năm trước.

Tính chung cả năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,0%), và tăng 7,1% nếu loại trừ yếu tố giá (cùng kỳ năm 2022 tăng 15,8%).

Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều chính sách và giải pháp giúp ổn định tỷ giá, duy trì mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân và doanh nghiệp, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 21/12/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,0% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,9%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 10,9% (cùng thời điểm năm trước tăng 6,0%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 11,1% (cùng thời điểm năm trước tăng 12,9%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 ước đạt 3,4 triệu tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 3,2 triệu tỷ đồng, tăng 11,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 21,2% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

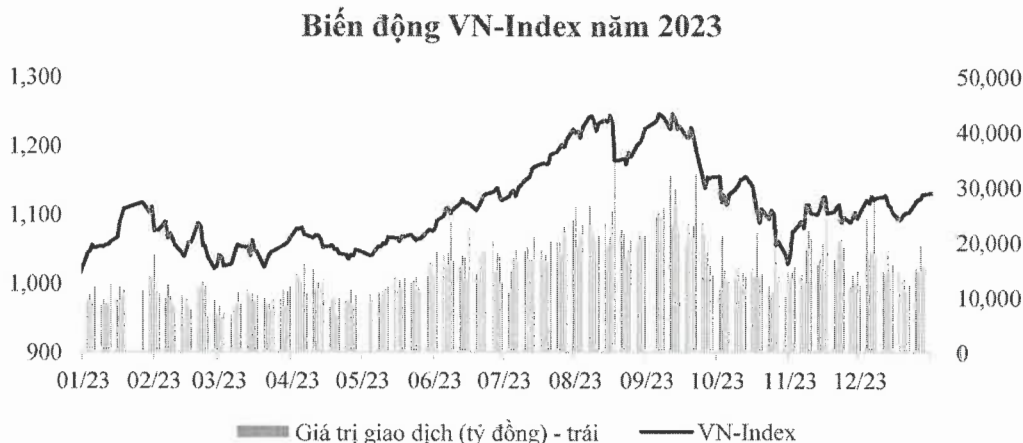
Ngoài ra, tình hình thu hút vốn FDI của Việt Nam năm 2023 tăng trưởng rất tích cực, giá trị đăng ký mới đạt 36,6 tỷ USD, tăng 62,2% so với cùng kỳ; FDI giải ngân đạt 23,2 tỷ USD (+3,5% so với cùng kỳ) và là con số thực hiện cao nhất trong vòng 5 năm qua. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục là điểm sáng trong bối cảnh dòng vốn đầu tư toàn cầu đang suy giảm.

CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với cùng kỳ 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, giáo dục, lương thực, điện,... Bên cạnh đó, một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI như giá xăng dầu trong nước, giá gas, bưu chính, viễn thông.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)



Thị trường chứng khoán

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 29/12/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.130 điểm, tăng 12,2% so với cuối năm 2022. Mức tăng giá của chỉ số VN-Index được dẫn dắt bởi những nhóm ngành như chứng khoán, tài nguyên cơ bản, công nghệ thông tin, hóa chất, dầu khí, xây dựng và vật liệu xây dựng, ngân hàng. Đây là những nhóm ngành được hưởng lợi nhờ xu thế nới lỏng tiền tệ và các chính sách thúc đẩy phục hồi kinh tế gần đây của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Tính chung cả năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 17.630 tỷ đồng/phiên, giảm 12,6% so với bình quân năm 2022. Tổng vốn hóa thị trường tại 29/12/2023 đạt 5,9 triệu tỷ đồng (tăng 13,2% so với cuối năm 2022).

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính chung cả năm 2023, khối lượng giao dịch bình quân đạt 235.191 hợp đồng/phiên, giảm 13,7% so với bình quân năm 2022.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

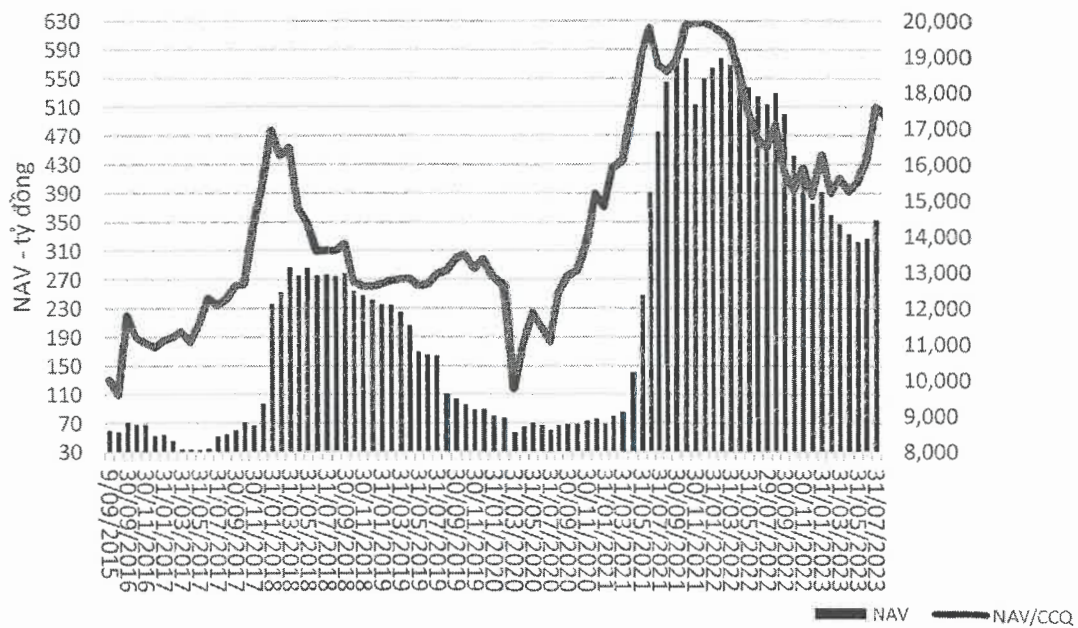
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ <i>khi</i> thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,90	-5,07	-1,90	6,01
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0,22	5,56	20,07	44,50
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,59	6,25	27,95	61,18
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	6,59	2,04	5,05	5,91
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	66,90	329,41	86,38	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	317.824.741.151	375.905.982.413	-15,45
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.117,83	15.122,01	6,59

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	10.798	4.625.230,22	23,45
Từ 5.000 đến 10.000	332	2.269.104,21	11,51
Từ 10.000 đến 500.000	377	11.732.339,96	59,50
Trên 500.000	2	1.092.174,13	5,54
	11.509	19.718.848,52	100,00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2023, các Ngân hàng Trung ương (NHTW) lớn trên thế giới vẫn duy trì mặt bằng lãi suất cao nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát. Áp lực giá cả hiện vẫn còn neo cao tại nhiều nước, cuộc xung đột tại Trung Đông tiếp tục leo thang, có thể gây tắc nghẽn nguồn cung năng lượng trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc giá thực phẩm và năng lượng dần hạ nhiệt cũng như chuỗi cung ứng được cải thiện có thể tạo dư địa để các NHTW chấm dứt chu kỳ tăng, và tiến tới cắt giảm lãi suất trong năm 2024. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,... Đây cũng là yếu tố chính hỗ trợ xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán.

- ▶ Lũy kế cả năm 2023, giải ngân vốn đầu tư công đạt khoảng 73,5% kế hoạch cả năm, tương đương mức 580 nghìn tỷ (tăng mạnh 33,1% so với cùng kỳ 2022). Trong năm 2024, Quốc hội đã trình kế hoạch dự chi cho ngân sách chi đầu tư phát triển là 677 nghìn tỷ đồng (tăng 108 nghìn tỷ đồng so với dự toán 2023). Đây tiếp tục được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như Xây dựng, Vật liệu xây dựng,...
- ▶ Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Bên cạnh đó, các chính sách của Chính phủ trong việc thu hút FDI, hợp tác chiến lược với Hoa Kỳ và Nhật Bản, cùng với cơ sở hạ tầng được hoàn thiện là động lực thúc đẩy đối với ngành Bất động sản Khu công nghiệp.
- ▶ Thương mại hàng hóa kỳ vọng được cải thiện trong năm 2024 nhờ số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã tương đối ổn định lại thời gian gần đây. Các ngành được hưởng lợi kỳ vọng là những ngành mà Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu như Dệt may, Thủy hải sản...
- ▶ Thị trường Bất động sản đang chuyển biến tích cực, mặc dù vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết và vẫn thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã và đang động thái để tháo gỡ vướng mắc và thông qua nhiều biện pháp để thúc đẩy phát triển thị trường như các hoạt động cải cách khung pháp lý (Luật đất đai sửa đổi, Nghị quyết 33 ...), công bố Quy hoạch tại các tỉnh thành (TP.Hải Phòng, TP.Cần Thơ, TP.Đà Nẵng, Quảng Ngãi, ...)
- ▶ Môi trường lãi suất thấp, các chính sách của chính phủ nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, nhu cầu hồi phục ở các thị trường lớn trên thế giới kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhu cầu vay vốn cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực Bất động sản, thương mại và sản xuất,... Điều này sẽ thúc tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng trong năm 2024.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

- Hệ thống KRX dự kiến sớm được đưa vào sử dụng sẽ thúc đẩy giao dịch trên thị trường chứng khoán. Khi hoàn thiện và sử dụng đầy đủ tính năng, KRX sẽ mang lại nhiều cải tiến quan trọng, bao gồm tăng số lượng lệnh, tăng tốc độ khớp lệnh, đẩy mạnh giao dịch T+1, T+0, giảm thời gian thanh toán và đa dạng hóa sản phẩm và hình thức đầu tư như nghiệp vụ bán khống và các hợp đồng quyền chọn. Qua đó, hệ thống KRX được kỳ vọng sẽ tạo tiền đề giúp nâng hạng thị trường, cũng như thu hút các dòng vốn ngoại tham gia, nhóm ngành Chứng khoán kỳ vọng sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ những yếu tố này.

Trước những khó khăn và thách thức, theo báo cáo Triển vọng phát triển Châu Á tháng 12/2023, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024 là 6,0% nhờ chính sách tiền tệ thận trọng và chủ động, đầu tư công cao thúc đẩy kinh tế. Ngoài ra, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng đưa ra dự báo GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng 5,8% trong năm 2024 và 6,9% vào năm 2025, nằm trong top 20 nền kinh tế tăng trưởng cao nhất toàn cầu.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt
Chủ tịch

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank.

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề Luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vinh Hà
Thành viên

Bà Hà có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.
- Tại kỳ định giá ngày 15 tháng 05 năm 2023, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuý Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Số tham chiếu: 61273533/E-66967908

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 17 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, là Công ty Quản lý Quỹ của Quý, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

311
GỘ
T
IST
VIỆ
:HI
H
/KI

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



[Handwritten signature]

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

02
IG
VNH
& Y
FN
NH
A N
EM

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		31.059.115.985	(134.118.598.421)
02	1.1. Cổ tức được chia		6.128.843.200	4.238.367.150
03	1.2. Tiền lãi được nhận		1.379.990.686	3.304.273.122
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5	22.837.933.178	(87.316.524.142)
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	712.348.921	(54.344.714.551)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.184.618.466	2.730.956.097
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	2.184.618.466	2.730.956.097
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		6.065.630.793	8.170.956.796
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở		4.080.768.045	6.133.375.295
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	8	291.492.835	439.435.046
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		217.800.000	217.800.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở		790.350.000	790.350.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	145.200.000
20.7	3.7. Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở		70.463.396	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		75.627.600	70.020.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	380.728.917	374.776.455
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		22.808.866.726	(145.020.511.314)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		22.808.866.726	(145.020.511.314)
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		22.096.517.805	(90.675.796.763)
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6	712.348.921	(54.344.714.551)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		22.808.866.726	(145.020.511.314)

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	7.247.463.139	190.663.914.611
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		7.191.317.887	190.661.351.276
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		56.145.252	2.563.335
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	311.977.848.250	186.923.635.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		311.977.848.250	186.923.635.000
130	3. Các khoản phải thu		98.600.000	-
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		98.600.000	-
136	3.1.1. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		98.600.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		319.323.911.389	377.587.549.611
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		28.889.560	122.310.248
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.250.641	17.650.687
316	3. Chi phí phải trả	13	128.134.800	125.952.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		309.884.468	209.170.755
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		596.296.222	686.369.838
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	424.714.547	520.113.670
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.499.170.238	1.681.567.198
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		317.824.741.151	375.905.982.413
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	197.188.235.400	248.581.869.700
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.259.525.452.800	1.211.062.077.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.062.337.217.400)	(962.480.207.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		208.001.996.196	237.498.469.884
420	3. Lỗ chưa phân phối	16	(87.365.490.445)	(110.174.357.171)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.117,83	15.122,01
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19.718.823,54	24.858.186,97

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	NỘI DUNG	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	375.905.982.413	549.603.026.323
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	22.808.866.726	(145.020.511.314)
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	22.808.866.726	(145.020.511.314)
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(80.890.107.988)	(28.676.532.596)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	78.786.119.682	411.993.022.853
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(159.676.227.670)	(440.669.555.449)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	317.824.741.151	375.905.982.413

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB Ngân hàng TMCP Á Châu	1.219.985	23.900	29.157.641.500	9,13%
2	BCM Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – CTCP	116.000	62.900	7.296.400.000	2,28%
3	BID Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	64.007	43.400	2.777.903.800	0,87%
4	BVH Tập đoàn Bảo Việt	24.000	39.500	948.000.000	0,30%
5	CTG Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	238.121	27.100	6.453.079.100	2,02%
6	FPT CTCP FPT	400.480	96.100	38.486.128.000	12,05%
7	GAS Tổng Công ty Khí Việt Nam	34.800	75.500	2.627.400.000	0,82%
8	GVR Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	58.100	21.200	1.231.720.000	0,39%
9	HDB Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	755.500	20.300	15.336.650.000	4,80%
10	HPG Tập đoàn Hòa Phát	820.800	27.950	22.941.360.000	7,18%
11	MBB Ngân hàng TMCP Quân Đội	777.995	18.650	14.509.606.750	4,54%
12	MSN CTCP Tập đoàn Masan	271.200	67.000	18.170.400.000	5,69%
13	MWG CTCP Đầu tư Thế giới Di động	306.700	42.800	13.126.760.000	4,11%
14	PLX Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	36.700	34.500	1.266.150.000	0,40%
15	POW Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	168.800	11.250	1.899.000.000	0,59%
16	SAB Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	40.400	63.000	2.545.200.000	0,80%
17	SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	775.400	10.800	8.374.320.000	2,62%
18	SSB Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	207.200	23.900	4.952.080.000	1,55%
19	SSI CTCP chứng khoán SSI	461.400	32.800	15.133.920.000	4,74%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
20	STB Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	439.100	27.950	12.272.845.000	3,84%
21	TPB Ngân hàng TMCP Tiên Phong	111.700	17.400	1.943.580.000	0,61%
22	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	159.427	80.300	12.801.988.100	4,01%
23	VHM CTCP Vinhomes	339.600	43.200	14.670.720.000	4,59%
24	VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	267.760	19.600	5.248.096.000	1,64%
25	VIC Tập đoàn Vingroup	324.600	44.600	14.477.160.000	4,53%
26	VJC CTCP Hàng không VietJet	80.600	108.000	8.704.800.000	2,73%
27	VNM CTCP Sữa Việt Nam	197.200	67.600	13.330.720.000	4,17%
28	VPB Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	763.700	19.200	14.663.040.000	4,59%
29	VRE CTCP Vincom Retail	284.600	23.300	6.631.180.000	2,08%
	Tổng	9.745.875		311.977.848.250	97,70%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			98.600.000	0,03%
	Tổng			98.600.000	0,03%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng			7.247.463.139	2,27%
	Tổng			7.247.463.139	2,27%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			319.323.911.389	100%

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lãi trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		22.808.866.726	(145.020.511.314)
02	Điều chỉnh:		(710.166.121)	54.347.666.551
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(712.348.921)	54.344.714.551
04	- Chi phí trích trước		2.182.800	2.952.000
05	2. (Lỗ)/lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		22.098.700.605	(90.672.844.763)
	Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		(124.341.864.329)	280.355.818.199
06	- Giảm/(tăng) phải thu về bán các khoản đầu tư		-	5.095.495.275
07	- Giảm/(tăng) dự thu và phải thu cổ tức các khoản đầu tư		(98.600.000)	475.302.600
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		(93.420.688)	(433.986.189)
13	- (Giảm)/tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(6.400.046)	(44.687.570)
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		100.713.713	(1.503.966.393)
15	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(90.073.616)	(5.342.507.012)
17	- Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(95.399.123)	(134.764.631)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(102.526.343.484)	187.793.859.516
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	15	78.786.119.682	411.993.022.853
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	15	(159.676.227.670)	(440.669.555.449)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(80.890.107.988)	(28.676.532.596)
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		(183.416.451.472)	159.117.326.920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	190.663.914.611	31.546.587.691
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		190.663.914.611	31.546.587.691
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		190.661.351.276	26.550.267.445
	- Tiền gửi không kỳ hạn		190.661.351.276	26.550.267.445
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		2.563.335	4.996.320.246
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	7.247.463.139	190.663.914.611
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		7.247.463.139	190.663.914.611
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.191.317.887	190.661.351.276
	- Tiền gửi không kỳ hạn		7.191.317.887	190.661.351.276
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		56.145.252	2.563.335
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(183.416.451.472)	159.117.326.920

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

02
G T
HH
Y
NA
HÁ
NỘ
M-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 197.188.235.400 đồng Việt Nam, tương đương 19.718.823,54 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

02/...
 HUN
 M
 NH
 I
 T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau :

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (04) nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán (tiếp theo)

Do vậy, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại Ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

B06-QM
 NG
 NH
 & T
 TN
 NH
 A N
 TẾM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

ii. Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

00/00
 T. P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo):**

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh:**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác:**

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quý phải trả cho Công ty Quản lý Quý

Giá dịch vụ quản lý Quý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quý. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quý tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quý quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quý trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quý trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và phí dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số Thuế Thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

BỘ
 CÔNG
 T
 NS
 VIỆ
 CH
 H
 V. KI

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI (LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	1.097.904.950.000	1.076.272.210.671	21.632.739.329	(87.356.912.293)
Trái phiếu niêm yết	12.075.678.339	10.870.484.490	1.205.193.849	40.388.151
	1.109.980.628.339	1.087.142.695.161	22.837.933.178	(87.316.524.142)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	1.169.793.714.906	1.257.150.627.199	(87.356.912.293)	17.653.125.580
Trái phiếu niêm yết	144.109.978.356	144.069.590.205	40.388.151	-
	1.313.903.693.262	1.401.220.217.404	(87.316.524.142)	17.653.125.580

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	310.318.502.637	311.977.848.250	1.659.345.613	946.996.692	712.348.921
Tổng	310.318.502.637	311.977.848.250	1.659.345.613	946.996.692	712.348.921

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	185.976.638.308	186.923.635.000	946.996.692	55.291.711.243	(54.344.714.551)
Tổng	185.976.638.308	186.923.635.000	946.996.692	55.291.711.243	(54.344.714.551)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí môi giới	2.170.890.403	2.722.504.643
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	13.728.063	8.451.454
	2.184.618.466	2.730.956.097

8. GIÁ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ MỞ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	4.080.768.045	6.133.375.295
Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	291.492.835	439.435.046
- Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	170.032.000	255.557.308
- Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	90.765.000	154.770.000
- Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán của đại lý chuyển nhượng	30.695.835	29.107.738
Giá dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	790.350.000	790.350.000
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	158.400.000	145.200.000
Chi phí kiểm toán	75.627.600	70.020.000
	5.614.438.480	7.796.180.341

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	15.000.000	-
Phí ngân hàng	5.728.917	14.776.455
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	380.728.917	374.776.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán		
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	833.093.175.000	2.322.018.766.752	35,88%	0,08%	0,00% - 0,45%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank ("MSVN")	Không liên quan	730.036.745.000	2.322.018.766.752	31,44%	0,10%	0,00% - 0,45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")	Không liên quan	318.856.480.000	2.322.018.766.752	13,73%	0,15%	0,00% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	296.005.166.752	2.322.018.766.752	12,75%	0,03%	0,00% - 0,45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC")	Không liên quan	100.428.935.000	2.322.018.766.752	4,32%	0,15%	0,00% - 0,45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC")	Không liên quan	43.598.265.000	2.322.018.766.752	1,88%	0,15%	0,00% - 0,45%
	Tổng cộng		2.322.018.766.752		100%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch lô lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	7.191.317.887	190.661.351.276
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	7.191.317.887	190.661.351.276
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	56.145.252	2.563.335
	<u>7.247.463.139</u>	<u>190.663.914.611</u>

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	310.318.502.637	311.977.848.250	12.998.786.602	(11.339.440.989)	311.977.848.250
	Tổng	310.318.502.637	311.977.848.250	12.998.786.602	(11.339.440.989)	311.977.848.250

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	185.976.638.308	186.923.635.000	3.773.918.241	(2.826.921.549)	186.923.635.000
	Tổng	185.976.638.308	186.923.635.000	3.773.918.241	(2.826.921.549)	186.923.635.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	38.134.800	35.952.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	128.134.800	125.952.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	318.301.967	401.389.123
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	13.262.580	16.724.547
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	2.400.000	11.250.000
	424.714.547	520.113.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	121.106.207,71	4.846.337,57	125.952.545,28
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.211.062.077.100	48.463.375.700	1.259.525.452.800
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	827.299.195.121	30.322.743.982	857.621.939.103
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	2.038.361.272.221	78.786.119.682	2.117.147.391.903
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(96.248.020,74)	(9.985.701,00)	(106.233.721,74)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(962.480.207.400)	(99.857.010.000)	(1.062.337.217.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(589.800.725.237)	(59.819.217.670)	(649.619.942.907)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(1.552.280.932.637)	(159.676.227.670)	(1.711.957.160.307)
Số lượng CCQ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	24.858.186,97	(5.139.363,43)	19.718.823,54
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	486.080.339.584	(80.890.107.988)	405.190.231.596
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	(110.174.357.171)	22.808.866.726	(87.365.490.445)
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	375.905.982.413		317.824.741.151
NAV hiện hành/1 CCQ (13) = (12) / (9)	VND	15.122,01		16.117,83

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	98.678.418,61	22.427.789,10	121.106.207,71
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	986.784.186.100	224.277.891.000	1.211.062.077.100
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	639.584.063.268	187.715.131.853	827.299.195.121
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	1.626.368.249.368	411.993.022.853	2.038.361.272.221
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(71.151.790,29)	(25.096.230,45)	(96.248.020,74)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(711.517.902.900)	(250.962.304.500)	(962.480.207.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(400.093.474.288)	(189.707.250.949)	(589.800.725.237)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(1.111.611.377.188)	(440.669.555.449)	(1.552.280.932.637)
Số lượng CCQ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	27.526.628,32	(2.668.441,35)	24.858.186,97
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	514.756.872.180	(28.676.532.596)	486.080.339.584
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	34.846.154.143	(145.020.511.314)	(110.174.357.171)
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	549.603.026.323		375.905.982.413
NAV hiện hành/1 CCQ (13) = (12) / (9)	VND	19.966,23		15.122,01

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Lỗ đã thực hiện	(89.024.836.058)	(111.121.353.863)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.659.345.613	946.996.692
	(87.365.490.445)	(110.174.357.171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2022	375.905.982.413	24.858.186,97	15.122,01	
1	02/01/2023	375.872.445.296	24.858.186,97	15.120,67	(1,34)
2	03/01/2023	383.064.544.927	24.857.748,09	15.410,26	289,59
3	04/01/2023	383.872.984.879	24.848.174,67	15.448,73	38,47
4	05/01/2023	385.997.838.264	24.830.330,78	15.545,41	96,68
5	08/01/2023	384.977.261.715	24.801.970,54	15.522,04	(23,37)
6	09/01/2023	384.238.140.409	24.729.937,60	15.537,36	15,32
7	10/01/2023	383.386.990.695	24.710.349,12	15.515,23	(22,13)
8	11/01/2023	383.489.293.399	24.688.861,99	15.532,88	17,65
9	12/01/2023	380.218.616.791	24.408.781,34	15.577,12	44,24
10	15/01/2023	381.409.443.161	24.390.212,81	15.637,80	60,68
11	16/01/2023	383.825.030.440	24.335.452,93	15.772,25	134,45
12	17/01/2023	390.704.346.316	24.310.935,40	16.071,13	298,88
13	18/01/2023	393.002.658.013	24.305.580,37	16.169,23	98,10
14	26/01/2023	394.718.297.822	24.287.513,54	16.251,90	82,67
15	29/01/2023	396.845.849.943	24.295.898,88	16.333,86	81,96
16	30/01/2023	389.846.922.798	24.176.365,27	16.125,12	(208,74)
17	31/01/2023	392.027.502.098	24.107.916,16	16.261,35	136,23
18	01/02/2023	379.661.164.491	24.089.231,35	15.760,61	(500,74)
19	02/02/2023	380.732.500.710	24.092.512,34	15.802,93	42,32
20	05/02/2023	377.849.614.780	23.972.683,23	15.761,67	(41,26)
21	06/02/2023	379.622.265.426	23.932.932,98	15.861,91	100,24
22	07/02/2023	374.898.332.121	23.927.575,56	15.668,04	(193,87)
23	08/02/2023	375.572.805.664	23.920.134,42	15.701,11	33,07
24	09/02/2023	374.400.982.353	23.913.936,41	15.656,18	(44,93)
25	12/02/2023	371.682.113.531	23.885.809,97	15.560,79	(95,39)
26	13/02/2023	369.574.955.861	23.888.381,52	15.470,90	(89,89)
27	14/02/2023	367.725.730.152	23.868.451,83	15.406,35	(64,55)
28	15/02/2023	368.989.914.157	23.828.052,14	15.485,52	79,17
29	16/02/2023	371.147.824.541	23.830.428,98	15.574,53	89,01
30	19/02/2023	370.606.128.251	23.819.593,42	15.558,87	(15,66)
31	20/02/2023	377.411.881.991	23.835.105,10	15.834,28	275,41
32	21/02/2023	374.090.318.055	23.765.962,59	15.740,59	(93,69)
33	22/02/2023	367.172.699.441	23.724.742,50	15.476,36	(264,23)
34	23/02/2023	367.371.796.103	23.701.468,51	15.499,95	23,59
35	26/02/2023	363.316.379.537	23.686.233,77	15.338,71	(161,24)
36	27/02/2023	359.797.366.466	23.693.629,04	15.185,40	(153,31)
37	28/02/2023	360.153.335.378	23.687.707,75	15.204,22	18,82
38	01/03/2023	361.681.615.915	23.549.452,47	15.358,38	154,16
39	02/03/2023	353.117.059.953	23.029.446,47	15.333,28	(25,10)
40	05/03/2023	350.206.471.138	23.027.930,03	15.207,90	(125,38)
41	06/03/2023	350.013.704.642	23.006.135,80	15.213,92	6,02
42	07/03/2023	352.309.954.811	22.993.721,83	15.322,00	108,08
43	08/03/2023	354.762.448.271	22.951.764,41	15.456,87	134,87
44	09/03/2023	357.259.334.384	22.948.661,41	15.567,76	110,89
45	12/03/2023	356.337.046.763	22.939.485,72	15.533,78	(33,98)
46	13/03/2023	356.382.662.684	22.939.405,21	15.535,82	2,04
47	14/03/2023	350.815.513.000	22.879.520,89	15.333,16	(202,66)
48	15/03/2023	357.757.948.130	22.786.763,59	15.700,25	367,09
49	16/03/2023	352.244.080.953	22.731.910,03	15.495,57	(204,68)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
50	19/03/2023	352.300.377.870	22.714.595,65	15.509,86	14,29
51	20/03/2023	345.378.085.804	22.708.475,28	15.209,21	(300,65)
52	21/03/2023	347.193.867.945	22.676.420,65	15.310,78	101,57
53	22/03/2023	345.640.927.260	22.507.826,88	15.356,47	45,69
54	23/03/2023	346.430.894.388	22.502.086,52	15.395,50	39,03
55	26/03/2023	346.177.013.537	22.466.160,37	15.408,81	13,31
56	27/03/2023	347.594.638.287	22.462.669,13	15.474,32	65,51
57	28/03/2023	346.781.489.667	22.402.728,44	15.479,43	5,11
58	29/03/2023	347.082.609.193	22.365.638,94	15.518,56	39,13
59	30/03/2023	347.516.885.864	22.339.615,36	15.556,08	37,52
60	31/03/2023	347.387.539.297	22.264.138,33	15.603,00	46,92
61	02/04/2023	347.375.316.401	22.264.138,33	15.602,45	(0,55)
62	03/04/2023	350.658.086.906	22.268.272,39	15.746,98	144,53
63	04/04/2023	351.393.772.465	22.242.150,67	15.798,55	51,57
64	05/04/2023	350.780.246.196	22.242.477,11	15.770,73	(27,82)
65	06/04/2023	346.905.839.465	22.242.097,06	15.596,81	(173,92)
66	09/04/2023	346.882.658.972	22.204.704,73	15.622,03	25,22
67	10/04/2023	345.944.352.673	22.204.420,96	15.579,97	(42,06)
68	11/04/2023	346.992.081.044	22.203.444,32	15.627,84	47,87
69	12/04/2023	346.502.028.129	22.172.784,53	15.627,35	(0,49)
70	13/04/2023	344.127.542.750	22.101.256,38	15.570,49	(56,86)
71	16/04/2023	340.503.338.117	22.095.466,44	15.410,55	(159,94)
72	17/04/2023	341.242.501.863	22.099.662,71	15.441,07	30,52
73	18/04/2023	339.802.332.842	21.999.429,38	15.445,96	4,89
74	19/04/2023	336.782.226.761	21.985.540,50	15.318,35	(127,61)
75	20/04/2023	335.755.657.682	21.936.603,24	15.305,72	(12,63)
76	23/04/2023	333.904.548.731	21.933.057,16	15.223,80	(81,92)
77	24/04/2023	333.382.926.465	21.933.898,17	15.199,43	(24,37)
78	25/04/2023	329.477.642.299	21.875.716,50	15.061,34	(138,09)
79	26/04/2023	331.482.000.072	21.871.495,17	15.155,89	94,55
80	27/04/2023	330.358.906.555	21.857.605,35	15.114,13	(41,76)
81	30/04/2023	333.409.141.203	21.863.586,43	15.249,51	135,38
82	03/05/2023	333.384.186.065	21.863.586,43	15.248,37	(1,14)
83	04/05/2023	330.622.747.585	21.834.202,61	15.142,42	(105,95)
84	07/05/2023	329.447.903.996	21.810.646,37	15.104,91	(37,51)
85	08/05/2023	333.149.848.865	21.803.097,53	15.279,93	175,02
86	09/05/2023	333.584.715.458	21.798.770,49	15.302,91	22,98
87	10/05/2023	335.616.955.248	21.775.464,57	15.412,61	109,70
88	11/05/2023	335.126.664.211	21.771.111,59	15.393,18	(19,43)
89	14/05/2023	336.284.071.908	21.682.976,89	15.509,12	115,94
90	15/05/2023	335.294.581.266	21.683.810,01	15.462,89	(46,23)
91	16/05/2023	335.084.990.448	21.657.678,80	15.471,87	8,98
92	17/05/2023	325.264.363.010	21.229.628,52	15.321,24	(150,63)
93	18/05/2023	326.889.076.711	21.174.980,87	15.437,51	116,27
94	21/05/2023	327.426.517.175	21.165.001,75	15.470,18	32,67
95	22/05/2023	328.370.510.468	21.167.473,71	15.512,97	42,79
96	23/05/2023	325.257.944.337	21.077.796,57	15.431,30	(81,67)
97	24/05/2023	320.156.619.032	20.900.776,59	15.317,92	(113,38)
98	25/05/2023	320.352.997.602	20.896.184,16	15.330,69	12,77
99	28/05/2023	319.229.465.505	20.789.622,78	15.355,23	24,54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
100	29/05/2023	323.397.270.860	20.788.713,37	15.556,38	201,15
101	30/05/2023	323.094.388.043	20.773.388,65	15.553,28	(3,10)
102	31/05/2023	322.418.346.766	20.766.995,30	15.525,51	(27,77)
103	01/06/2023	324.571.321.762	20.761.981,18	15.632,96	107,45
104	04/06/2023	329.971.219.787	20.771.730,18	15.885,59	252,63
105	05/06/2023	330.971.621.870	20.771.727,94	15.933,75	48,16
106	06/06/2023	329.158.605.722	20.424.743,91	16.115,67	181,92
107	07/06/2023	328.719.379.787	20.429.230,56	16.090,63	(25,04)
108	08/06/2023	325.085.545.694	20.422.865,80	15.917,72	(172,91)
109	11/06/2023	325.333.427.437	20.333.448,03	15.999,91	82,19
110	12/06/2023	326.259.061.327	20.336.293,87	16.043,19	43,28
111	13/06/2023	327.468.425.294	20.333.503,34	16.104,86	61,67
112	14/06/2023	325.753.798.769	20.327.889,89	16.024,96	(79,90)
113	15/06/2023	325.871.438.310	20.325.688,81	16.032,49	7,53
114	18/06/2023	325.934.635.832	20.325.235,56	16.035,95	3,46
115	19/06/2023	323.346.923.972	20.337.250,24	15.899,24	(136,71)
116	20/06/2023	325.469.633.583	20.336.063,81	16.004,55	105,31
117	21/06/2023	326.994.139.145	20.348.355,26	16.069,80	65,25
118	22/06/2023	328.871.905.978	20.343.922,11	16.165,60	95,80
119	25/06/2023	329.740.888.794	20.318.116,77	16.228,91	63,31
120	26/06/2023	329.883.900.681	20.303.206,39	16.247,87	18,96
121	27/06/2023	330.731.607.586	20.296.004,22	16.295,40	47,53
122	28/06/2023	332.554.319.130	20.278.202,51	16.399,59	104,19
123	29/06/2023	327.126.000.786	20.270.952,34	16.137,67	(261,92)
124	30/06/2023	327.425.677.201	20.268.879,75	16.154,10	16,43
125	02/07/2023	327.395.042.766	20.268.879,75	16.152,59	(1,51)
126	03/07/2023	328.392.374.731	20.302.290,79	16.175,13	22,54
127	04/07/2023	331.555.603.504	20.360.298,95	16.284,41	109,28
128	05/07/2023	332.899.909.180	20.360.325,11	16.350,42	66,01
129	06/07/2023	329.268.344.388	20.270.096,95	16.244,04	(106,38)
130	09/07/2023	332.842.558.351	20.275.424,94	16.416,05	172,01
131	10/07/2023	336.654.704.779	20.270.551,99	16.608,06	192,01
132	11/07/2023	337.989.581.230	20.259.273,36	16.683,20	75,14
133	12/07/2023	337.521.160.163	20.203.514,39	16.706,06	22,86
134	13/07/2023	340.645.424.786	20.201.433,50	16.862,43	156,37
135	16/07/2023	340.608.390.924	20.191.070,65	16.869,25	6,82
136	17/07/2023	340.806.572.167	20.177.496,40	16.890,42	21,17
137	18/07/2023	339.770.952.513	20.160.584,25	16.853,22	(37,20)
138	19/07/2023	338.621.115.504	20.125.372,14	16.825,58	(27,64)
139	20/07/2023	338.433.739.847	20.118.358,80	16.822,13	(3,45)
140	23/07/2023	343.899.001.496	20.095.103,52	17.113,57	291,44
141	24/07/2023	345.145.048.700	20.081.833,56	17.186,92	73,35
142	25/07/2023	345.966.107.220	20.064.535,20	17.242,66	55,74
143	26/07/2023	348.051.651.081	20.066.132,33	17.345,22	102,56
144	27/07/2023	347.583.117.461	20.054.966,80	17.331,52	(13,70)
145	30/07/2023	350.404.320.202	20.062.863,57	17.465,31	133,79
146	31/07/2023	352.900.908.777	20.080.135,95	17.574,62	109,31
147	01/08/2023	349.001.866.677	20.117.950,08	17.347,78	(226,84)
148	02/08/2023	349.907.739.976	20.116.759,77	17.393,84	46,06
149	03/08/2023	351.776.388.795	20.331.246,23	17.302,25	(91,59)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
150	06/08/2023	355.844.808.756	20.326.908,70	17.506,09	203,84
151	07/08/2023	358.401.884.396	20.332.771,27	17.626,80	120,71
152	08/08/2023	355.371.024.476	20.288.190,03	17.516,15	(110,65)
153	09/08/2023	350.942.080.435	20.157.600,21	17.409,91	(106,24)
154	10/08/2023	345.696.944.331	20.093.852,43	17.204,11	(205,80)
155	13/08/2023	348.362.367.821	20.100.614,23	17.330,93	126,82
156	14/08/2023	349.156.800.011	20.094.769,24	17.375,50	44,57
157	15/08/2023	346.225.813.504	19.987.410,69	17.322,19	(53,31)
158	16/08/2023	349.176.928.354	19.989.527,57	17.467,99	145,80
159	17/08/2023	347.558.850.015	19.984.982,68	17.391,00	(76,99)
160	20/08/2023	333.675.597.804	19.985.468,08	16.695,91	(695,09)
161	21/08/2023	334.222.179.162	19.944.659,80	16.757,47	61,56
162	22/08/2023	334.018.242.992	19.913.629,04	16.773,34	15,87
163	23/08/2023	331.191.329.678	19.926.800,49	16.620,39	(152,95)
164	24/08/2023	336.897.726.634	19.948.789,35	16.888,12	267,73
165	27/08/2023	334.446.818.481	19.933.043,67	16.778,51	(109,61)
166	28/08/2023	339.813.445.124	19.949.376,32	17.033,78	255,27
167	29/08/2023	340.620.144.088	19.952.001,05	17.071,97	38,19
168	30/08/2023	344.360.920.729	19.949.285,70	17.261,81	189,84
169	31/08/2023	346.514.893.832	19.943.559,41	17.374,77	112,96
170	04/09/2023	346.450.491.110	19.943.559,41	17.371,54	(3,23)
171	05/09/2023	349.250.732.893	19.940.515,72	17.514,62	143,08
172	06/09/2023	352.899.568.751	19.934.969,73	17.702,53	187,91
173	07/09/2023	350.852.859.654	19.896.593,06	17.633,81	(68,72)
174	10/09/2023	349.135.901.075	19.885.292,28	17.557,49	(76,32)
175	11/09/2023	343.618.072.128	19.859.112,10	17.302,79	(254,70)
176	12/09/2023	349.702.430.486	19.814.957,18	17.648,40	345,61
177	13/09/2023	348.539.572.494	19.807.349,44	17.596,47	(51,93)
178	14/09/2023	345.582.627.894	19.784.597,28	17.467,25	(129,22)
179	17/09/2023	346.428.111.879	19.763.468,66	17.528,71	61,46
180	18/09/2023	341.788.622.650	19.708.753,87	17.341,97	(186,74)
181	19/09/2023	341.968.986.639	19.658.383,29	17.395,58	53,61
182	20/09/2023	344.542.425.575	19.672.647,66	17.513,78	118,20
183	21/09/2023	339.793.784.175	19.683.453,28	17.262,91	(250,87)
184	24/09/2023	335.084.392.126	19.703.497,08	17.006,34	(256,57)
185	25/09/2023	324.715.997.358	19.696.007,47	16.486,38	(519,96)
186	26/09/2023	323.045.155.752	19.694.960,17	16.402,42	(83,96)
187	27/09/2023	326.601.895.607	19.738.573,48	16.546,37	143,95
188	28/09/2023	326.093.441.657	19.762.246,82	16.500,82	(45,55)
189	30/09/2023	327.511.121.839	19.856.819,28	16.493,63	(7,19)
190	01/10/2023	327.495.801.641	19.856.819,28	16.492,86	(0,77)
191	02/10/2023	327.608.195.532	19.862.509,62	16.493,79	0,93
192	03/10/2023	320.036.456.161	19.875.535,57	16.102,02	(391,77)
193	04/10/2023	322.904.825.456	19.936.653,58	16.196,54	94,52
194	05/10/2023	319.250.078.747	19.913.652,51	16.031,71	(164,83)
195	08/10/2023	322.734.048.804	19.935.943,99	16.188,55	156,84
196	09/10/2023	325.287.594.624	19.946.448,90	16.308,04	119,49
197	10/10/2023	327.375.085.087	19.935.217,14	16.421,94	113,90
198	11/10/2023	329.131.069.770	19.943.648,49	16.503,05	81,11
199	12/10/2023	328.935.088.859	19.962.508,40	16.477,64	(25,41)
200	15/10/2023	329.061.747.330	19.966.999,49	16.480,28	2,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
201	16/10/2023	325.985.500.713	19.951.338,22	16.339,02	(141,26)
202	17/10/2023	323.357.056.574	19.981.574,70	16.182,76	(156,26)
203	18/10/2023	320.217.614.457	19.997.037,72	16.013,25	(169,51)
204	19/10/2023	315.935.780.303	20.005.467,39	15.792,47	(220,78)
205	22/10/2023	320.292.857.843	20.033.305,15	15.988,01	195,54
206	23/10/2023	317.024.898.038	20.047.321,15	15.813,82	(174,19)
207	24/10/2023	319.165.671.886	20.070.914,89	15.901,89	88,07
208	25/10/2023	318.389.120.125	20.079.969,05	15.856,05	(45,84)
209	26/10/2023	309.048.592.281	20.084.248,54	15.387,61	(468,44)
210	29/10/2023	310.836.941.397	20.129.290,75	15.442,02	54,41
211	30/10/2023	309.763.865.069	20.257.207,19	15.291,53	(150,49)
212	31/10/2023	308.825.091.933	20.264.738,49	15.239,53	(52,00)
213	01/11/2023	310.886.519.780	20.282.096,40	15.328,12	88,59
214	02/11/2023	316.767.880.046	20.284.431,67	15.616,30	288,18
215	05/11/2023	315.024.113.506	20.274.176,19	15.538,19	(78,11)
216	06/11/2023	319.125.233.449	20.290.123,30	15.728,10	189,91
217	07/11/2023	317.353.619.622	20.289.647,02	15.641,16	(86,94)
218	08/11/2023	324.923.758.842	20.292.285,42	16.012,18	371,02
219	09/11/2023	324.820.616.920	20.313.460,94	15.990,41	(21,77)
220	12/11/2023	321.875.525.803	20.325.047,37	15.836,39	(154,02)
221	13/11/2023	320.821.192.559	20.272.445,09	15.825,48	(10,91)
222	14/11/2023	323.335.749.696	20.262.112,92	15.957,65	132,17
223	15/11/2023	326.623.303.283	20.249.651,50	16.129,82	172,17
224	16/11/2023	322.773.491.229	19.984.121,44	16.151,49	21,67
225	19/11/2023	314.716.819.745	19.987.400,28	15.745,76	(405,73)
226	20/11/2023	314.595.625.680	19.989.681,44	15.737,90	(7,86)
227	21/11/2023	316.086.005.078	19.970.893,83	15.827,33	89,43
228	22/11/2023	316.341.059.766	19.964.873,04	15.844,88	17,55
229	23/11/2023	308.348.300.345	19.971.897,58	15.439,10	(405,78)
230	26/11/2023	309.640.789.845	19.966.877,06	15.507,72	68,62
231	27/11/2023	306.932.630.679	19.936.052,21	15.395,85	(111,87)
232	28/11/2023	309.436.995.992	19.950.524,82	15.510,21	114,36
233	29/11/2023	311.417.268.022	19.993.347,88	15.576,04	65,83
234	30/11/2023	308.694.439.342	20.005.262,77	15.430,66	(145,38)
235	03/12/2023	310.339.681.938	19.963.929,48	15.545,01	114,35
236	04/12/2023	315.010.787.747	19.958.505,00	15.783,28	238,27
237	05/12/2023	312.179.680.209	19.846.036,14	15.730,07	(53,21)
238	06/12/2023	314.124.825.176	19.828.563,36	15.842,03	111,96
239	07/12/2023	314.001.969.923	19.831.189,48	15.833,74	(8,29)
240	10/12/2023	313.288.851.196	19.738.155,13	15.872,24	38,50
241	11/12/2023	314.349.104.678	19.733.891,19	15.929,40	57,16
242	12/12/2023	315.856.861.442	19.769.537,98	15.976,94	47,54
243	13/12/2023	312.221.571.191	19.774.914,91	15.788,76	(188,18)
244	14/12/2023	310.892.351.820	19.714.798,72	15.769,49	(19,27)
245	17/12/2023	308.596.301.856	19.704.876,95	15.660,90	(108,59)
246	18/12/2023	305.202.994.593	19.704.692,99	15.488,84	(172,06)
247	19/12/2023	307.448.442.556	19.724.394,42	15.587,21	98,37
248	20/12/2023	309.877.291.503	19.762.922,34	15.679,73	92,52
249	21/12/2023	309.922.263.450	19.763.174,00	15.681,80	2,07
250	24/12/2023	309.751.117.795	19.755.927,74	15.678,89	(2,91)
251	25/12/2023	313.553.649.910	19.742.170,61	15.882,43	203,54
252	26/12/2023	314.668.903.236	19.735.276,87	15.944,48	62,05
253	27/12/2023	314.678.739.078	19.726.207,77	15.952,31	7,83
254	28/12/2023	317.488.602.697	19.726.085,87	16.094,86	142,55
255	31/12/2023	317.824.741.151	19.718.823,54	16.117,83	22,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2021	549.603.026.323	27.526.628,32	19.966,23	
1	03/01/2022	549.534.545.675	27.526.628,32	19.963,74	(2,49)
2	04/01/2022	542.584.386.022	26.774.891,65	20.264,67	300,93
3	05/01/2022	544.720.636.864	27.089.527,63	20.108,16	(156,51)
4	06/01/2022	542.141.512.353	26.950.445,01	20.116,23	8,07
5	09/01/2022	532.958.244.432	26.703.545,01	19.958,33	(157,90)
6	10/01/2022	532.514.632.183	26.953.379,20	19.756,87	(201,46)
7	11/01/2022	523.301.513.067	26.755.133,04	19.558,92	(197,95)
8	12/01/2022	537.556.628.152	26.986.827,16	19.919,22	360,30
9	13/01/2022	537.572.949.485	27.075.952,41	19.854,25	(64,97)
10	16/01/2022	539.949.516.332	27.211.446,98	19.842,73	(11,52)
11	17/01/2022	524.285.630.826	27.222.191,80	19.259,49	(583,24)
12	18/01/2022	526.714.907.503	27.386.327,72	19.232,76	(26,73)
13	19/01/2022	530.786.154.143	27.498.970,23	19.302,03	69,27
14	20/01/2022	538.023.347.019	27.666.627,31	19.446,65	144,62
15	23/01/2022	543.393.674.385	27.812.811,25	19.537,53	90,88
16	24/01/2022	534.399.909.720	27.978.312,40	19.100,50	(437,03)
17	25/01/2022	551.070.095.297	28.038.460,11	19.654,07	553,57
18	26/01/2022	555.289.532.586	28.106.064,25	19.756,92	102,85
19	27/01/2022	558.414.743.844	28.417.626,20	19.650,29	(106,63)
20	31/01/2022	564.797.601.778	28.477.939,04	19.832,81	182,52
21	06/02/2022	564.654.985.072	28.477.939,04	19.827,80	(5,01)
22	07/02/2022	569.594.489.316	28.549.748,50	19.950,94	123,14
23	08/02/2022	569.983.594.560	28.437.221,89	20.043,57	92,63
24	09/02/2022	572.561.356.217	28.517.711,68	20.077,39	33,82
25	10/02/2022	559.094.240.396	27.918.228,65	20.026,13	(51,26)
26	13/02/2022	558.647.061.392	27.963.693,31	19.977,58	(48,55)
27	14/02/2022	545.467.683.034	27.989.001,49	19.488,64	(488,94)
28	15/02/2022	555.759.078.249	28.099.688,69	19.778,12	289,48
29	16/02/2022	554.331.231.895	28.129.818,40	19.706,17	(71,95)
30	17/02/2022	567.171.354.793	28.443.126,94	19.940,54	234,37
31	20/02/2022	566.171.207.267	28.543.236,73	19.835,56	(104,98)
32	21/02/2022	580.134.224.297	29.204.165,62	19.864,77	29,21
33	22/02/2022	582.668.817.962	29.346.778,48	19.854,60	(10,17)
34	23/02/2022	583.514.386.295	29.275.342,04	19.931,94	77,34
35	24/02/2022	578.033.131.127	29.272.909,37	19.746,35	(185,59)
36	27/02/2022	581.612.313.845	29.380.238,23	19.796,03	49,68
37	28/02/2022	578.276.402.456	29.384.871,95	19.679,39	(116,64)
38	01/03/2022	582.841.350.134	29.554.069,01	19.721,18	41,79
39	02/03/2022	574.853.862.698	29.522.388,52	19.471,79	(249,39)
40	03/03/2022	587.778.485.489	29.714.003,27	19.781,19	309,40
41	06/03/2022	586.730.563.245	29.624.706,60	19.805,44	24,25
42	07/03/2022	581.459.024.093	29.651.351,81	19.609,86	(195,58)
43	08/03/2022	572.674.504.145	29.587.798,50	19.355,09	(254,77)
44	09/03/2022	571.223.446.833	29.534.541,92	19.340,86	(14,23)
45	10/03/2022	575.744.101.395	29.748.656,59	19.353,61	12,75
46	13/03/2022	570.246.460.995	29.719.220,76	19.187,79	(165,82)
47	14/03/2022	565.191.309.990	29.771.557,73	18.984,27	(203,52)
48	15/03/2022	567.323.496.026	29.726.078,01	19.085,04	100,77
49	16/03/2022	567.921.804.550	29.702.135,83	19.120,57	35,53
50	17/03/2022	567.951.394.721	29.756.991,09	19.086,31	(34,26)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	20/03/2022	570.776.613.461	29.771.378,18	19.171,99	85,68
52	21/03/2022	581.722.580.879	29.814.882,48	19.511,14	339,15
53	22/03/2022	585.661.932.047	29.823.220,30	19.637,78	126,64
54	23/03/2022	570.541.995.162	29.198.250,96	19.540,27	(97,51)
55	24/03/2022	568.560.992.026	29.250.000,19	19.437,98	(102,29)
56	27/03/2022	568.427.278.402	29.226.117,78	19.449,29	11,31
57	28/03/2022	563.286.242.225	29.244.863,38	19.261,03	(188,26)
58	29/03/2022	569.528.629.777	29.244.705,73	19.474,58	213,55
59	30/03/2022	568.910.191.227	29.240.805,66	19.456,03	(18,55)
60	31/03/2022	569.229.467.408	29.110.011,25	19.554,42	98,39
61	03/04/2022	581.834.958.776	29.110.769,63	19.986,93	432,51
62	04/04/2022	579.958.771.197	28.869.813,00	20.088,76	101,83
63	05/04/2022	573.601.696.618	28.696.758,27	19.988,37	(100,39)
64	06/04/2022	567.797.891.291	28.108.010,09	20.200,57	212,20
65	07/04/2022	547.529.314.801	27.367.462,41	20.006,57	(194,00)
66	11/04/2022	537.619.349.218	27.189.543,57	19.773,01	(233,56)
67	12/04/2022	523.182.268.834	26.755.762,67	19.554,00	(219,01)
68	13/04/2022	531.918.471.191	26.858.530,35	19.804,45	250,45
69	14/04/2022	530.185.316.529	26.879.211,26	19.724,73	(79,72)
70	17/04/2022	524.012.868.296	26.939.099,51	19.451,75	(272,98)
71	18/04/2022	526.202.797.686	27.488.070,92	19.142,95	(308,80)
72	19/04/2022	541.717.711.074	28.768.383,81	18.830,31	(312,64)
73	20/04/2022	541.377.314.050	28.823.853,48	18.782,26	(48,05)
74	21/04/2022	541.337.976.725	29.009.415,50	18.660,76	(121,50)
75	24/04/2022	547.633.736.659	29.034.853,45	18.861,25	200,49
76	25/04/2022	523.476.943.364	29.119.951,84	17.976,57	(884,68)
77	26/04/2022	533.149.812.353	29.061.863,12	18.345,34	368,77
78	27/04/2022	535.560.886.329	29.075.659,18	18.419,56	74,22
79	28/04/2022	555.456.652.698	30.221.025,11	18.379,80	(39,76)
80	30/04/2022	562.782.709.471	30.369.707,57	18.531,05	151,25
81	03/05/2022	562.712.836.777	30.369.707,57	18.528,75	(2,30)
82	04/05/2022	553.280.415.999	30.349.389,10	18.230,36	(298,39)
83	05/05/2022	560.127.590.745	30.422.952,90	18.411,34	180,98
84	08/05/2022	550.043.387.786	30.504.871,43	18.031,32	(380,02)
85	09/05/2022	530.120.334.839	30.552.023,69	17.351,39	(679,93)
86	10/05/2022	543.320.827.356	30.600.547,86	17.755,26	403,87
87	11/05/2022	544.242.740.576	30.576.055,02	17.799,63	44,37
88	12/05/2022	518.856.884.635	30.560.671,81	16.977,92	(821,71)
89	15/05/2022	499.451.975.592	30.572.802,06	16.336,48	(641,44)
90	16/05/2022	498.009.327.699	30.616.080,48	16.266,26	(70,22)
91	17/05/2022	516.896.928.295	30.403.239,02	17.001,37	735,11
92	18/05/2022	517.420.722.718	30.389.807,10	17.026,12	24,75
93	19/05/2022	517.607.580.850	30.486.675,96	16.978,15	(47,97)
94	22/05/2022	517.724.777.592	30.511.535,22	16.968,16	(9,99)
95	23/05/2022	510.217.564.597	30.521.316,07	16.716,76	(251,40)
96	24/05/2022	513.007.529.195	30.437.840,09	16.854,26	137,50
97	25/05/2022	525.582.384.379	30.536.002,39	17.211,89	357,63
98	26/05/2022	525.401.769.175	30.571.445,68	17.186,02	(25,87)
99	29/05/2022	533.521.219.371	30.640.900,16	17.412,06	226,04
100	30/05/2022	534.661.672.275	30.583.940,56	17.481,77	69,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
101	31/05/2022	537.307.557.332	30.825.843,37	17.430,42	(51,35)
102	01/06/2022	541.213.837.286	30.989.942,71	17.464,17	33,75
103	02/06/2022	541.289.498.857	31.093.821,84	17.408,26	(55,91)
104	05/06/2022	542.868.876.946	31.115.721,03	17.446,77	38,51
105	06/06/2022	542.532.524.534	31.155.771,94	17.413,54	(33,23)
106	07/06/2022	539.065.436.805	30.935.602,50	17.425,40	11,86
107	08/06/2022	545.028.110.591	31.037.718,66	17.560,18	134,78
108	09/06/2022	543.569.689.601	30.939.683,94	17.568,68	8,50
109	12/06/2022	536.001.433.017	30.947.848,66	17.319,50	(249,18)
110	13/06/2022	520.088.882.965	31.011.398,88	16.770,89	(548,61)
111	14/06/2022	522.510.848.718	30.975.621,68	16.868,45	97,56
112	15/06/2022	521.809.306.081	30.992.417,17	16.836,67	(31,78)
113	16/06/2022	531.118.974.661	31.012.189,43	17.126,13	289,46
114	19/06/2022	529.261.740.750	31.031.355,37	17.055,70	(70,43)
115	20/06/2022	519.136.184.022	31.045.872,28	16.721,58	(334,12)
116	21/06/2022	516.964.239.733	31.073.249,68	16.636,95	(84,63)
117	22/06/2022	511.171.329.831	31.093.599,66	16.439,76	(197,19)
118	23/06/2022	522.520.098.344	31.390.811,31	16.645,63	205,87
119	26/06/2022	521.712.653.714	31.387.072,83	16.621,89	(23,74)
120	27/06/2022	525.670.073.280	31.360.111,63	16.762,37	140,48
121	28/06/2022	531.822.247.370	31.374.529,36	16.950,76	188,39
122	29/06/2022	531.545.239.758	31.389.872,64	16.933,65	(17,11)
123	30/06/2022	525.375.895.473	31.449.774,21	16.705,23	(228,42)
124	03/07/2022	525.684.440.609	31.431.236,27	16.724,90	19,67
125	04/07/2022	523.469.206.116	31.446.749,70	16.646,21	(78,69)
126	05/07/2022	519.803.314.417	31.493.204,52	16.505,25	(140,96)
127	06/07/2022	511.748.704.520	31.469.516,23	16.261,72	(243,53)
128	07/07/2022	515.491.388.392	31.469.565,61	16.380,63	118,91
129	10/07/2022	516.195.305.960	31.474.587,25	16.400,38	19,75
130	11/07/2022	512.016.116.668	31.482.626,35	16.263,44	(136,94)
131	12/07/2022	515.210.414.883	31.494.419,74	16.358,78	95,34
132	13/07/2022	515.064.752.982	31.501.873,33	16.350,28	(8,50)
133	14/07/2022	513.123.798.485	31.354.628,54	16.365,16	14,88
134	17/07/2022	510.685.550.599	31.361.933,51	16.283,61	(81,55)
135	18/07/2022	510.820.943.079	31.371.850,19	16.282,78	(0,83)
136	19/07/2022	511.167.834.516	31.386.154,91	16.286,41	3,63
137	20/07/2022	514.844.885.706	31.380.210,67	16.406,67	120,26
138	21/07/2022	515.605.748.085	31.304.314,18	16.470,75	64,08
139	24/07/2022	514.839.360.302	31.301.168,96	16.447,92	(22,83)
140	25/07/2022	510.910.287.640	31.173.142,41	16.389,43	(58,49)
141	26/07/2022	510.004.490.551	31.193.303,54	16.349,80	(39,63)
142	27/07/2022	511.030.645.141	31.164.644,71	16.397,76	47,96
143	28/07/2022	513.800.795.394	31.141.216,28	16.499,05	101,29
144	31/07/2022	514.126.520.296	31.251.015,68	16.451,51	(47,54)
145	01/08/2022	519.466.253.905	31.305.164,68	16.593,62	142,11
146	02/08/2022	521.950.016.340	31.331.746,57	16.658,82	65,20
147	03/08/2022	522.950.063.383	31.387.877,24	16.660,89	2,07
148	04/08/2022	526.999.919.327	31.474.706,54	16.743,6	82,71
149	07/08/2022	526.897.364.677	31.487.411,24	16.733,58	(10,02)
150	08/08/2022	528.291.567.903	31.509.436,32	16.766,13	32,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
151	09/08/2022	528.931.693.723	31.519.732,91	16.780,97	14,84
152	10/08/2022	517.867.252.356	30.926.442,65	16.745,12	(35,85)
153	11/08/2022	515.930.182.249	30.903.569,69	16.694,84	(50,28)
154	14/08/2022	519.601.862.646	30.983.278,59	16.770,39	75,55
155	15/08/2022	523.648.099.323	30.968.156,91	16.909,24	138,85
156	16/08/2022	525.246.937.138	31.038.112,81	16.922,64	13,40
157	17/08/2022	530.553.290.658	31.404.449,03	16.894,20	(28,44)
158	18/08/2022	529.821.229.345	31.431.739,51	16.856,24	(37,96)
159	21/08/2022	527.516.181.596	31.436.538,92	16.780,35	(75,89)
160	22/08/2022	527.213.076.339	31.382.473,30	16.799,60	19,25
161	23/08/2022	529.301.050.470	31.380.191,76	16.867,36	67,76
162	24/08/2022	530.265.956.179	31.334.950,71	16.922,50	55,14
163	25/08/2022	523.715.021.044	30.718.319,60	17.048,94	126,44
164	28/08/2022	526.652.665.213	30.717.971,97	17.144,77	95,83
165	29/08/2022	527.217.845.643	30.879.995,37	17.073,11	(71,66)
166	30/08/2022	529.461.174.893	30.955.187,06	17.104,11	31,00
167	31/08/2022	541.451.055.049	31.573.573,69	17.148,86	44,75
168	04/09/2022	541.403.840.262	31.573.573,69	17.147,37	(1,49)
169	05/09/2022	540.316.848.455	31.612.407,15	17.091,92	(55,45)
170	06/09/2022	541.563.956.699	31.652.500,72	17.109,67	17,75
171	07/09/2022	531.922.129.607	31.645.686,43	16.808,67	(301,00)
172	08/09/2022	532.256.368.600	31.717.432,05	16.781,19	(27,48)
173	11/09/2022	535.319.929.744	31.747.403,57	16.861,84	80,65
174	12/09/2022	535.312.303.033	31.642.211,62	16.917,66	55,82
175	13/09/2022	534.857.105.147	31.649.076,48	16.899,61	(18,05)
176	14/09/2022	532.471.409.176	31.657.688,97	16.819,65	(79,96)
177	15/09/2022	535.108.396.555	31.766.742,85	16.844,92	25,27
178	18/09/2022	533.229.137.288	31.845.282,75	16.744,36	(100,56)
179	19/09/2022	525.481.151.221	31.816.660,02	16.515,91	(228,45)
180	20/09/2022	529.604.280.537	31.831.358,35	16.637,81	121,90
181	21/09/2022	526.201.040.127	31.831.467,35	16.530,84	(106,97)
182	22/09/2022	525.935.354.102	31.818.219,11	16.529,37	(1,47)
183	25/09/2022	522.629.140.365	31.776.663,70	16.446,94	(82,43)
184	26/09/2022	513.813.493.840	31.782.993,39	16.166,30	(280,64)
185	27/09/2022	510.648.239.661	31.724.863,22	16.096,15	(70,15)
186	28/09/2022	505.854.130.639	31.795.266,44	15.909,73	(186,42)
187	29/09/2022	501.011.876.334	31.740.733,47	15.784,50	(125,23)
188	30/09/2022	500.301.757.698	31.692.727,98	15.786,01	1,51
189	02/10/2022	500.294.927.389	31.692.727,98	15.785,79	(0,22)
190	03/10/2022	488.115.051.159	31.712.249,86	15.392,00	(393,79)
191	04/10/2022	488.309.943.947	31.722.876,18	15.392,99	0,99
192	05/10/2022	488.621.618.493	31.594.563,05	15.465,37	72,38
193	06/10/2022	483.987.279.481	31.583.295,66	15.324,15	(141,22)
194	09/10/2022	479.154.081.902	31.576.173,28	15.174,54	(149,61)
195	10/10/2022	478.017.243.295	31.403.246,11	15.221,90	47,36
196	11/10/2022	470.878.454.794	31.334.600,26	15.027,42	(194,48)
197	12/10/2022	476.890.000.449	31.323.701,67	15.224,57	197,15
198	13/10/2022	477.603.421.260	31.141.659,37	15.336,47	111,90
199	16/10/2022	477.760.203.578	30.980.158,11	15.421,49	85,02
200	17/10/2022	477.631.285.719	30.999.772,01	15.407,57	(13,92)
201	18/10/2022	475.006.571.482	30.797.542,58	15.423,52	15,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
202	19/10/2022	474.069.743.153	30.793.446,93	15.395,15	(28,37)
203	20/10/2022	474.609.364.874	30.784.602,47	15.417,10	21,95
204	23/10/2022	463.431.048.398	30.780.186,97	15.056,14	(360,96)
205	24/10/2022	457.016.726.491	30.769.129,82	14.853,09	(203,05)
206	25/10/2022	434.933.135.123	29.105.451,42	14.943,35	90,26
207	26/10/2022	436.031.682.871	29.088.327,98	14.989,91	46,56
208	27/10/2022	442.957.293.817	28.998.832,98	15.275,00	285,09
209	30/10/2022	442.588.650.225	28.977.867,19	15.273,33	(1,67)
210	31/10/2022	442.670.787.287	28.965.682,62	15.282,59	9,26
211	01/11/2022	435.257.967.263	28.275.547,85	15.393,44	110,85
212	02/11/2022	432.834.567.695	28.272.852,91	15.309,19	(84,25)
213	03/11/2022	432.686.400.986	28.258.253,91	15.311,85	2,66
214	06/11/2022	427.379.118.387	28.286.482,47	15.108,95	(202,90)
215	07/11/2022	421.737.093.925	28.281.981,81	14.911,86	(197,09)
216	08/11/2022	422.957.538.157	28.044.840,40	15.081,47	169,61
217	09/11/2022	421.323.987.318	27.887.073,73	15.108,21	26,74
218	10/11/2022	412.372.503.665	27.867.411,72	14.797,66	(310,55)
219	13/11/2022	411.700.992.005	27.624.677,22	14.903,37	105,71
220	14/11/2022	409.233.231.282	27.608.959,81	14.822,47	(80,90)
221	15/11/2022	402.953.576.602	27.584.517,90	14.607,96	(214,51)
222	16/11/2022	410.101.896.362	27.449.564,63	14.940,19	332,23
223	17/11/2022	412.788.818.503	27.393.533,78	15.068,84	128,65
224	20/11/2022	406.330.876.376	26.992.881,43	15.053,26	(15,58)
225	21/11/2022	403.521.271.908	26.895.044,59	15.003,55	(49,71)
226	22/11/2022	402.839.716.315	26.886.352,93	14.983,05	(20,50)
227	23/11/2022	399.961.261.349	26.732.840,86	14.961,42	(21,63)
228	24/11/2022	395.672.291.345	26.568.783,94	14.892,37	(69,05)
229	27/11/2022	400.319.639.136	26.565.258,57	15.069,29	176,92
230	28/11/2022	409.612.632.315	26.542.987,24	15.432,04	362,75
231	29/11/2022	402.968.858.651	25.878.182,22	15.571,76	139,72
232	30/11/2022	410.588.832.852	25.855.179,71	15.880,33	308,57
233	01/12/2022	406.674.224.768	25.846.180,61	15.734,40	(145,93)
234	04/12/2022	419.124.510.766	25.843.933,95	16.217,51	483,11
235	05/12/2022	423.685.262.124	25.833.252,01	16.400,77	183,26
236	06/12/2022	399.803.256.412	25.432.838,04	15.719,96	(680,81)
237	07/12/2022	394.499.834.102	25.355.127,28	15.558,97	(160,99)
238	08/12/2022	395.347.508.749	25.208.478,44	15.683,11	124,14
239	11/12/2022	395.231.431.496	25.214.421,60	15.674,81	(8,30)
240	12/12/2022	392.922.691.303	25.211.199,41	15.585,24	(89,57)
241	13/12/2022	396.028.710.805	25.198.948,40	15.716,08	130,84
242	14/12/2022	395.731.964.315	25.177.396,49	15.717,74	1,66
243	15/12/2022	397.989.558.379	25.179.642,06	15.806,00	88,26
244	18/12/2022	398.411.379.859	25.185.597,32	15.819,01	13,01
245	19/12/2022	393.082.151.588	25.061.132,61	15.684,93	(134,08)
246	20/12/2022	388.298.988.732	25.042.701,66	15.505,47	(179,46)
247	21/12/2022	386.186.138.864	24.990.358,76	15.453,40	(52,07)
248	22/12/2022	387.073.575.734	24.982.205,90	15.493,97	40,57
249	25/12/2022	385.230.820.754	24.983.978,14	15.419,11	(74,86)
250	26/12/2022	374.247.449.775	24.986.724,19	14.977,85	(441,26)
251	27/12/2022	376.700.097.511	24.915.646,49	15.119,01	141,16
252	28/12/2022	377.646.675.576	24.881.992,93	15.177,50	58,49
253	29/12/2022	376.279.726.550	24.860.453,99	15.135,67	(41,83)
254	31/12/2022	375.905.982.413	24.858.186,97	15.122,01	(13,66)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	340.035.405.521	511.074.846.458
- Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ quỹ	17.702,53	20.264,67
- Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ quỹ	15.061,34	14.607,96
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm		
- Mức cao nhất trong năm	(695,09)	(884,68)
- Mức thấp nhất trong năm	(0,49)	(0,22)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19.718.823,54	24.858.186,97

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	4.080.768.045	6.133.375.295
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	217.800.000 170.032.000 90.765.000	217.800.000 255.557.308 154.770.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	790.350.000	790.350.000
		Giá dịch vụ ngân hàng	5.435.694	13.446.925
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và trong năm được trình bày như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12		Ngày 31 tháng 12	
			năm 2022	VND	năm 2023	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	401.389.123	4.080.768.045	(4.163.855.201)	318.301.967
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	190.663.914.611	1.870.025.962.965	(2.053.442.414.437)	7.247.463.139
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	16.724.547	170.032.000	(173.493.967)	13.262.580
			18.150.000	217.800.000	(217.800.000)	18.150.000
			11.250.000	83.250.000	(92.100.000)	2.400.000
			59.400.000	712.800.000	(712.800.000)	59.400.000
			90.000.000	360.000.000	(360.000.000)	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 311.977.848.250 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 31.197.784.825 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 31.197.784.825 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán có thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.247.463.139	-	-	7.247.463.139
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	7.191.317.887	-	-	7.191.317.887
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	56.145.252	-	-	56.145.252
	7.247.463.139	-	-	7.247.463.139

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Từ 3 đến 12 tháng VND			Từ 1 đến 5 năm VND		Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 5 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.247.463.139	-	-	-	-	-	7.247.463.139
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	7.191.317.887	-	-	-	-	-	7.191.317.887
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	56.145.252	-	-	-	-	-	56.145.252
Đầu tư chứng khoán	311.977.848.250	-	-	-	-	-	311.977.848.250
- Cổ phiếu niêm yết	311.977.848.250	-	-	-	-	-	311.977.848.250
Các khoản phải thu	98.600.000	-	-	-	-	-	98.600.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	98.600.000	-	-	-	-	-	98.600.000
TỔNG TÀI SẢN	319.323.911.389	-	-	-	-	-	319.323.911.389
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	28.889.560	-	-	-	-	28.889.560
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	11.250.641	-	-	-	-	11.250.641
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	128.134.800	-	-	-	-	128.134.800
Chi phí phải trả	-	309.884.468	-	-	-	-	309.884.468
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	596.296.222	-	-	-	-	596.296.222
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	424.714.547	-	-	-	-	424.714.547
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	1.499.170.238	-	-	-	-	1.499.170.238
MỨC CHÉNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	319.323.911.389	(1.499.170.238)	-	-	-	-	317.824.741.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,43%	2,13%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	341,36%	238,20%

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024